

| Số TT                           | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                                                     | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|---------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| <b>Nhóm 1: HỆ THỐNG QUẢN LÝ</b> |         |                                                                                                                                                                           |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 1.                              | CL 02   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý Chất lượng theo ISO 9001:2015                                                                                                         | 3       | 08÷10   | 12÷14   | 05÷07   | 09÷11   | 07÷09   | 04÷06   | 09÷11   | 06÷08   | 10÷12   | 08÷10    | 05÷07    | 10÷12    |
| 2.                              | CL 03   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý Chất lượng theo ISO 9001:2015                                                                                                            | 3       | 15÷17   | 26÷28   | 19÷21   | 23÷25   | 21÷23   | 18÷20   | 23÷25   | 20÷22   | 24÷26   | 22÷24    | 19÷21    | 24÷26    |
| 3.                              | CL 05   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo IATF 16949:2016 – đối với các tổ chức doanh nghiệp sản xuất Ô tô và cung cấp các dịch vụ, linh kiện trong ngành ô tô. | 3       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -        | -        | -        |
| 4.                              | CL 05.1 | 5 công cụ hỗ trợ Hệ thống quản lý chất lượng IATF 16949 gồm: MSA, SPC, APQP, PAPP & FMEA.                                                                                 | 5       | -       | -       | -       | 21÷25   | -       | -       | 21÷25   | -       | -       | 20÷24    | -        | -        |
| 5.                              | CL 06   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng theo IATF 16949:2016 – đối với các tổ chức doanh nghiệp sản xuất Ô tô và cung cấp các dịch vụ, linh kiện trong ngành ô tô.    | 3       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -        | -        | -        |
| 6.                              | CL 07   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001:2015.                                                                                                       | 3       | 06÷08   | -       | -       | 14÷16   | -       | -       | 07÷09   | -       | -       | 06÷08    | -        | -        |
| 7.                              | CL 08   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý Môi trường theo ISO 14001:2015                                                                                                           | 3       | -       | 17÷19   | -       | -       | 19÷21   | -       | -       | 13÷15   | -       | -        | 10÷12    | -        |
| 8.                              | CL 09   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018                                                                        | 3       | -       | -       | -       | 02÷04   | -       | -       | 02÷04   | -       | -       | 01÷03    | -        | -        |
| 9.                              | CL 10   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn ISO 45001:2018                                                                           | 3       | -       | -       | -       | -       | 05÷07   | -       | -       | 04÷06   | -       | -        | 03÷05    | -        |
| 10.                             | CL 11   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý Phòng Thí nghiệm theo TCVN ISO/ IEC                                                                                                   | 3       | 13÷15   | 10÷12   | 10÷12   | 16÷18   | 12÷14   | 09÷11   | 14÷16   | 11÷13   | 15÷17   | 13÷15    | 10÷12    | 15÷17    |

| Số TT | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                  | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|       |         | <b>17025:2017</b>                                                                                                                      |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 11.   | CL11-2  | Kỹ năng quản lý Chất lượng và quản lý Kỹ thuật của Phòng Thí nghiệm                                                                    | 2       | 23÷24   | 24÷25   | 24÷25   | 28÷29   | 29÷30   | 29÷30   | 21÷22   | 29÷30   | 29÷30   | 30÷31    | 27÷28    | 22÷23    |
| 12.   | CL11-4  | Quy tắc ra quyết định và tuyên bố phù hợp theo yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017                                                   | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | 12÷13   | -       | -       | 18÷19   | -        | -        | 11÷12    |
| 13.   | CL 12   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý Phòng Thí nghiệm theo TCVN ISO/ IEC 17025:2017                                                        | 3       | 20÷22   | 17÷19   | 17÷19   | 23÷25   | 26÷28   | 23÷25   | 28÷30   | 25÷27   | 22÷24   | 27÷29    | 24÷26    | 29÷31    |
| 14.   | CL 13   | Xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý An toàn thực phẩm theo HACCP Codex 2020                                                           | 3       | 13÷15   | -       | -       | 09÷11   | -       | -       | 16÷18   | -       | -       | 15÷17    | -        | -        |
| 15.   | CL 15   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý an toàn Thực phẩm theo ISO 22000:2018                                                              | 3       | -       | 19÷21   | -       | -       | 14÷16   | -       | -       | 13÷15   | -       | -        | 17÷19    | -        |
| 16.   | CL 37   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho hoạt động của các loại hình tổ chức tiến hành giám định theo TCVN ISO 17020:2012    | 3       | -       | -       | 12÷14   | -       | -       | 11÷13   | -       | -       | 08÷10   | -        | -        | 08÷10    |
| 17.   | CL 39   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống chứng nhận sự phù hợp của Sản phẩm, quá trình & Dịch vụ theo ISO/ IEC 17065:2012                           | 3       | -       | -       | -       | 01÷03   | -       | -       | 02÷04   | -       | -       | 01÷03    | -        |          |
| 18.   | CL41    | Nhận thức về Phương pháp xác định và báo cáo phát thải Khí nhà kính theo ISO 14064-1:2018                                              | 2       | 16÷17   | -       | -       | 10÷11   | -       | -       | 10÷11   | -       | -       | 09÷10    | -        | -        |
| 19.   | CL 41-1 | Hướng dẫn tính toán, lập báo cáo phát thải và hấp thụ khí nhà kính cấp độ tổ chức theo ISO 14064-1:2018 (áp dụng cho tất cả các ngành) | 2       | -       | 27÷28   | -       | -       | 07÷08   | -       | -       | 07÷08   | -       | -        | 21÷22    | -        |
| 20.   | CL 10   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý An toàn                                                                                               | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |

| Số TT | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                             | Số ngày | Tháng 1                                                            | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|       |         | & Sức khỏe nghề nghiệp theo OHSAS 18001:2007                                                                                                      |         | Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 21.   | CL 14   | Đánh giá nội bộ Hệ thống thực hành sản xuất tốt và kiểm soát các mối nguy An toàn thực phẩm theo (GMP – HACCP)                                    | 3       | Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 22.   | CL 16   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý an toàn Thực phẩm theo ISO 22000:2005                                                                            | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 23.   | CL 17   | Xây dựng & áp dụng hệ thống quản lý An toàn thực phẩm theo FSSC (ISO 22000 & PAS 220:2008)                                                        | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 24.   | CL 18   | Đánh giá nội bộ hệ thống quản lý An toàn thực phẩm theo FSSC (ISO 22000 & PAS 220:2008)                                                           | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 25.   | CL 19   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm theo Tiêu chuẩn BRC FOOD – Version 8:2018                                                   | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 26.   | CL 20   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý an toàn Thực phẩm theo Tiêu chuẩn BRC FOOD – Version 8:2018                                                      | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 27.   | CL 23   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống thực hành tốt sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP WHO                                                                  | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 28.   | CL 23.1 | Hướng dẫn thẩm định theo yêu cầu GMP WHO gồm: TĐ nhà xưởng thiết bị, TĐ Quy trình SX, TĐ vệ sinh, TĐ phương pháp thử, TĐ độ ổn định của sản phẩm. | 2       | Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 29.   | CL 24   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm theo tiêu chuẩn ISO 15378:2017                                                | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |

| Số TT | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                                          | Số ngày | Tháng 1                                                            | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 30.   | CL 24.1 | Hướng dẫn thẩm định theo yêu tiêu chuẩn ISO 15378:2011 gồm: TĐ nhà xưởng thiết bị, TĐ Quy trình SX, TĐ vệ sinh, TĐ phương pháp thử, TĐ độ ổn định của sản phẩm | 2       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 31.   | CL 25   | Thanh tra nội bộ Hệ thống thực hành tốt sản xuất thuốc theo tiêu chuẩn GMP WHO                                                                                 | 2       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 32.   | CL 26   | Thanh tra nội bộ Hệ thống thực hành tốt sản xuất bao bì dược phẩm theo tiêu chuẩn ISO 15378:2017                                                               | 2       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 33.   | CL 27   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn GLOBAL GAP                                                                               | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 34.   | CL 28   | Đánh giá nội bộ Hệ thống thực hành nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn GLOBAL GAP                                                                                  | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 35.   | CL 29   | Xây dựng hệ thống Quản trị rủi ro trong Doanh nghiệp theo TCVN ISO 31000:2018                                                                                  | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 36.   | CL30    | Đánh giá nội bộ hệ thống Quản trị rủi ro trong Doanh nghiệp theo TCVN ISO 31000:2018                                                                           | 3       | Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 37.   | CL 31   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý Năng lượng theo TCVN ISO 50001:2019                                                                                        | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 38.   | CL 32   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý Năng lượng theo TCVN ISO 50001:2019                                                                                           | 3       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 39.   | CL 33   | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho Dụng cụ y tế theo TCVN ISO 13485:2017                                                                       | 2       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 40.   | CL 34   | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất                                                                                                                          | 2       |                                                                    |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |

| Số TT                                | Mã lớp | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                       | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|--------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|                                      |        | lượng cho Dụng cụ y tế theo TCVN ISO 13485:2017                                                                             |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 41.                                  | CL 35  | Xây dựng & áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng cho Phòng xét nghiệm y tế theo ISO 15189:2022                                | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 42.                                  | CL 36  | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng cho Phòng xét nghiệm y tế theo ISO 15189:2022                                   | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 43.                                  | CL 38  | Đánh giá nội bộ Hệ thống quản lý chất lượng cho hoạt động của các loại hình tổ chức tiến hành giám định theo ISO 17020:2012 | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 44.                                  | CL 40  | Đánh giá nội bộ Hệ thống chứng nhận sự phù hợp của Sản phẩm, quá trình & Dịch vụ theo ISO/ IEC 17065:2012                   | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| Nhóm 2: CÔNG CỤ NĂNG SUẤT CHẤT LƯỢNG |        |                                                                                                                             |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 1.                                   | NS 01  | Thực hành 5S                                                                                                                | 2       | 06÷07   | -       | -       | 03÷04   | -       | -       | 03÷04   | -       | -       | 02÷03    | -        | -        |
| 2.                                   | NS 02  | Kiểm soát chi phí chất lượng (Cost of Quality - COQ)                                                                        | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -        | -        | -        |
| 3.                                   | NS 03  | Các công cụ thống kê dùng kiểm soát & cải tiến chất lượng (7 công cụ thống kê)                                              | 3       | -       | 24÷26   | -       | -       | 19÷21   | -       | -       | 25÷27   | -       | -        | 17÷19    | -        |
| 4.                                   | NS 05  | Hoạch định và quản lý theo mục tiêu (MBO)                                                                                   | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -        | -        | -        |
| 5.                                   | NS 08  | 7 công cụ mới dùng trong quản lý                                                                                            | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -        | -        | -        |
| 6.                                   | NS 09  | Kỹ năng quản lý dành cho cấp Quản đốc & Tổ trưởng                                                                           | 3       | 13÷15   | -       | 24÷26   | 21÷23   | -       | 16÷18   | 21÷23   | -       | 22÷24   | 20÷22    | -        | 22÷24    |
| 7.                                   | NS 11  | Quản lý chất lượng toàn diện (TQM)                                                                                          | 2       | -       | -       | 03÷04   | -       | -       | 02÷03   | -       | -       | 04÷05   | -        | -        | 04÷05    |

| Số TT | Mã lớp | Nội dung khóa đào tạo                                                                                           | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9      | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|--------------|----------|----------|----------|
| 8.    | NS 12  | Duy trì năng suất toàn diện (TPM)                                                                               | 3       | -       | -       | -       | -       | 05÷06   | -       | -       | 04÷05   | -            | -        | 03÷04    | -        |
| 9.    | NS 14  | Xây dựng và thực hành nhóm cải tiến chất lượng (QCC)                                                            | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 10.   | NS 15  | Các chỉ số hoạt động chính (KPIs)                                                                               | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 11.   | NS 16  | Quản lý kho bãi (logistic management)                                                                           | 3       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 12.   | NS 17  | Áp dụng Lean 6 sigma trong Doanh nghiệp                                                                         | 3       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 13.   | NS 18  | Sản xuất Tinh gọn (Lean Manufacturing)                                                                          | 3       | -       | -       | 24÷26   | -       | -       | 23÷25   | -       | -       | 29/9 ÷ 01/10 |          | -        | 22÷24    |
| 14.   | NS 23  | Đảm bảo và cải tiến hệ thống chất lượng (QA/ QC)                                                                | 4       | 13÷16   | -       | -       | 21÷24   | -       | 23÷26   | -       | 25÷28   | -            | 20÷23    | -        | -        |
| 15.   | NS 24  | Cải tiến năng suất chất lượng thông qua chương trình Kaizen và 5S                                               | 3       | -       | -       | 10÷11   | -       | -       | 09÷10   | -       | -       | 11÷12        | -        | -        | 08÷09    |
| 16.   | NS 26  | Phương pháp nhận dạng và loại bỏ lãng phí trong Doanh nghiệp                                                    | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 17.   | NS 28  | Kỹ năng quản lý công việc hàng ngày – dành cho quản lý cấp trung (thực hành quản lý nhân sự & điều độ sản xuất) | 2       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -       | -            | -        | -        | -        |
| 18.   | NS35   | Kỹ năng quản lý sản xuất và chất lượng toàn diện                                                                | 3       | -       | 06÷07   | -       | -       | 08÷09   | -       | -       | 07÷08   | -            | -        | 06÷07    | -        |
| 19.   | NS36   | Phân tích các dạng sai hỏng và các tác động trong sản xuất ((Failure Modes and Effects Analysis-FMEA)           | 2       |         |         |         |         |         |         |         |         |              |          |          |          |

**Nhóm 4: THỬ NGHIỆM – PHÂN TÍCH (bao gồm lý thuyết & thực hành phân tích)**

|    |       |                                                                            |   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------|----------------------------------------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1. | TN 01 | Kỹ thuật phân tích vi sinh trong thực phẩm                                 | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. | TN 02 | Kỹ thuật phân tích vi sinh trong nước                                      | 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. | TN 04 | Kỹ thuật phân tích dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm bằng phương pháp | 5 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

| Số TT | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                            | Số ngày | Tháng 1                                                                                                                                                 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|       |         | sắc ký khí.                                                                                                                                      |         |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 4.    | TN 05   | Kỹ thuật phân tích dư lượng thuốc trừ sâu bằng phương pháp sắc ký lỏng.                                                                          | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 5.    | TN 06   | Kỹ thuật phân tích dư lượng thuốc trừ sâu trong thủy sản bằng phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ.                                              | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 6.    | TN 07   | Kỹ thuật phân tích các hợp chất cấm sử dụng trong vật liệu bằng Sắc ký lỏng hiệu năng cao.                                                       | 4       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 7.    | TN 08   | Kỹ thuật phân tích kim loại nặng trong vật liệu bằng phổ hấp thụ nguyên tử.                                                                      | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 8.    | TN 09   | Kỹ thuật phân tích kim loại nặng trong thực phẩm bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử                                                          | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 9.    | TN 10   | Kỹ thuật phân tích dư lượng kháng sinh bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép khối phổ.                                                 | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 10.   | TN 11   | Kỹ thuật sắc ký khí theo từng nhóm sản phẩm.                                                                                                     | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 11.   | TN 11-1 | Kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao theo từng nhóm sản phẩm                                                                                       | 5       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 12.   | TN 12   | Kỹ thuật phân tích các chỉ tiêu/ thông số cơ bản ( <i>pH, màu, mùi/vị, Độ đục, Clo tự do, Clo tổng</i> ) trong nước sạch cho mục đích sinh hoạt. | 4       |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 13.   | TN 13   | Kỹ thuật phân tích ( <i>một số chỉ tiêu cơ bản trong</i> ) nước thải.                                                                            | 4       | Sẽ thông báo thời gian tổ chức cụ thể trong kế hoạch chiêu sinh từng Quý (nếu có)<br>Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |

| Số TT                                       | Mã lớp  | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                                                                                          | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|---------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 14.                                         | TN 13-1 | Kỹ thuật phân tích một số chỉ tiêu kim loại nặng trong nước thải và nước sạch                                                                                                                                  | 4       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 15.                                         | TN 14   | Thử tính chất cơ lý thép mối hàn: thép kết cấu, thép bê tông và mối hàn                                                                                                                                        | 2       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 16.                                         | TN 15   | Thử nghiệm cấu trúc và thành phần hóa kim loại                                                                                                                                                                 | 2       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 17.                                         | TN 28   | Kỹ thuật phân tích một số chỉ tiêu trong sản phẩm viên nén gỗ                                                                 | 5       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 18.                                         | TN 29   | Kỹ thuật phân tích hàm lượng vàng trong mẫu trang sức. Hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử hàm lượng vàng  | 3       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 19.                                         | TN 25   | Kỹ thuật phân tích dầu diesel (DO) và dầu fuel (FO).                                                                                                                                                           | 5       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 20.                                         | TN 26   | Kỹ thuật phân tích sản phẩm nhớt                                                                                                                                                                               | 5       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 21.                                         | TN 27   | Kỹ thuật phân tích sản phẩm xăng máy bay.                                                                                                                                                                      | 7       |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| <b>4H. THỬ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG</b> |         |                                                                                                                                                                                                                |         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 1.                                          | TN 37   | Kiến thức, kỹ năng, quản lý phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng                                                                                                                                             | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 2.                                          | TN 38   | Thử nghiệm cơ lý xi măng                                                                                                                                                                                       | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 3.                                          | TN 39   | Thử nghiệm cốt liệu dùng cho bê tông & vữa xây dựng                                                                                                                                                            | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 4.                                          | TN 40   | Thử nghiệm bê tông xi măng                                                                                                                                                                                     | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 5.                                          | TN 41   | Thử nghiệm vữa xây dựng                                                                                                                                                                                        | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 6.                                          | TN 42   | Thử nghiệm tính chất cơ lý của bê tông nhựa và vật liệu chế tạo bê tông nhựa                                                                                                                                   | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |

| Số TT | Mã lớp | Nội dung khóa đào tạo                                                                                | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 7.    | TN 45  | Thử nghiệm các tính chất cơ lý của đất trong phòng và đất ngoài hiện trường                          | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 8.    | TN 46  | Thử nghiệm các chỉ tiêu hóa cốt liệu và xi măng                                                      | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 9.    | TN 47  | Thử nghiệm các chỉ tiêu hóa nước dùng trong xây dựng                                                 | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 10.   | TN48   | Thử nghiệm không phá hủy kết cấu công trình( đánh giá chất lượng kết cấu bê tông & bê tông cốt thép) | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 11.   | TN49   | Thử nghiệm thép xây dựng                                                                             | 5       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |

## Nhóm 5: NGHIỆP VỤ TIÊU CHUẨN – ĐO LƯỜNG – CHẤT LƯỢNG

|    |       |                                                                                                                                            |   |                                                                                                                                                         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
|----|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| 1. | NV 02 | Đảm bảo chất lượng kết quả thử nghiệm                                                                                                      | 3 | 1                                                                                                                                                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2. | NV 03 | Xác nhận giá trị sử dụng phương pháp thử (Phê duyệt phương pháp thử) lĩnh vực hóa lý                                                       | 3 | 1                                                                                                                                                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 3. | NV 04 | Tính toán độ không đảm bảo đo trong đo lường, đánh giá sự phù hợp của phương tiện đo và phê duyệt phương pháp hiệu chuẩn                   | 3 | 1                                                                                                                                                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 4. | NV 05 | Tính toán độ không đảm bảo đo cho kết quả thử nghiệm hóa lý                                                                                | 3 | 1                                                                                                                                                       | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 5. | NV 06 | Hướng dẫn xác nhận giá trị sử dụng và tính toán độ không đảm bảo đo các phương pháp phân tích vi sinh trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi | 3 | Sẽ thông báo thời gian tổ chức cụ thể trong kế hoạch chiêu sinh từng Quý (nếu có)<br>Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |
| 6. | NV 07 | Tính toán độ không đảm bảo đo trong hiệu chuẩn đường đo và dụng cụ đo độ dài                                                               | 3 |                                                                                                                                                         |   |   |   |   |   |   |   |   |    |    |    |

| Số TT                                               | Mã lớp   | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                                                                              | Số ngày | Tháng 1                                                                                                                                                                    | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| Nhóm 6: KỸ THUẬT HIỆU CHUẨN & KIỂM ĐỊNH VỀ ĐO LƯỜNG |          |                                                                                                                                                                                                    |         |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 6A. KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG                         |          |                                                                                                                                                                                                    |         |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 1.                                                  | KĐ 01    | Kiểm định viên Cân phân tích & Cân kỹ thuật                                                                                                                                                        | 5       | <div>Sẽ thông báo thời gian tổ chức cụ thể trong kế hoạch chiêu sinh từng Quý (nếu có)</div> <div>Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp</div> |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 2.                                                  | KĐ 02    | Kiểm định viên Cân thông dụng                                                                                                                                                                      | 5       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 3.                                                  | KĐ 03    | Kiểm định viên Cân Ôtô                                                                                                                                                                             | 9       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 4.                                                  | KĐ 04    | Kiểm định viên cột đo nhiên liệu                                                                                                                                                                   | 5       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 5.                                                  | KĐ 05    | Kiểm định viên áp kế (lò xo, điện tử) và huyết áp kế (lò xo, thủy ngân)                                                                                                                            | 5       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 6.                                                  | KĐ 06    | Kiểm định viên công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng                                                                                                                                                | 9       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 7.                                                  | KĐ 07    | Kiểm định viên công tơ điện tử                                                                                                                                                                     | 9       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 8.                                                  | KĐ 08    | Kiểm định viên máy biến dòng, biến áp đo lường                                                                                                                                                     | 8       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 9.                                                  | KĐ 09    | Kiểm định viên máy đo điện trở tiếp đất và điện trở cách điện                                                                                                                                      | 8       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 10.                                                 | KĐ 10    | Kiểm định viên đồng hồ nước lạnh                                                                                                                                                                   | 5       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 11.                                                 | KĐ 11    | Kiểm định viên máy đo độ ẩm hạt                                                                                                                                                                    | 5       |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 6B. KỸ THUẬT VIÊN ĐO LƯỜNG                          |          |                                                                                                                                                                                                    |         |                                                                                                                                                                            |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 1.                                                  | KT 01    | Hiệu chuẩn các dụng cụ đo nhiệt độ                                                                                                                                                                 | 3       | 1                                                                                                                                                                          | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 2.                                                  | KT 01 NC | Giới thiệu phương pháp Hiệu chuẩn các phương tiện đo nhiệt độ nâng cao (nhiệt kế điện trở platin công nghiệp theo ĐLVN 125, cặp nhiệt điện công nghiệp ĐLVN 160, thiết bị chỉ thị hiện số và tương | 03      | 1                                                                                                                                                                          | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |

| Số TT | Mã lớp         | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                                                    | Số ngày | Tháng 1                                                                                                                                                 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
|       |                | <b>DLVN 161)</b>                                                        |         |                                                                                                                                                         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 3.    | <b>KT 01-1</b> | Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế                                                                                                                                   | 2       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 4.    | <b>KT 02</b>   | Hiệu chuẩn các dụng cụ đo áp suất                                                                                                                        | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 5.    | <b>KT 03</b>   | Hiệu chuẩn và đánh giá độ chính xác các loại bộ chuyển đổi đo nhiệt độ và đo áp suất                                                                     | 5       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 6.    | <b>KT 04</b>   | Hiệu chuẩn các dụng cụ đo điện thông dụng                                                                                                                | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 7.    | <b>KT 05</b>   | Hiệu chuẩn cân không tự động cấp chính xác I & II (cân phân tích và cân kỹ thuật)                                                                        | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 8.    | <b>KT 06</b>   | Hiệu chuẩn phương tiện đo thể tích thí nghiệm (gồm các loại Pipet, buret, dụng cụ thể tích bằng thủy tinh)                                               | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 9.    | <b>KT 07</b>   | Hiệu chuẩn dụng cụ đo độ dài thông dụng                                                                                                                  | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 10.   | <b>KT 08</b>   | Hiệu chuẩn các phương tiện đo lực: lực kế, cảm biến lực, máy thử độ bền kéo nén....                                                                      | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 11.   | <b>KT 10</b>   | Hiệu chuẩn cân không tự động cấp chính xác III & IV ( cân đồng hồ lò xo, cân bàn và cân treo                                                             | 4       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 12.   | <b>KT 11</b>   | Các kiến thức cơ bản về kiểm định, hiệu chuẩn phương tiện đo.                                                                                            | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 13.   | <b>KT 12</b>   | Hướng dẫn sử dụng, kiểm tra và hiệu chuẩn cân sấy ẩm và máy đo độ ẩm  | 3       | Sẽ thông báo thời gian tổ chức cụ thể trong kế hoạch chiêu sinh từng Quý (nếu có)<br>Tổ chức theo yêu cầu cụ thể tại địa điểm của Tổ chức/ Doanh nghiệp |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |
| 14.   | <b>KT 13</b>   | Phương pháp hiệu chuẩn, kiểm tra đồng hồ đo lưu lượng chất lỏng dùng trong công nghiệp                                                                   | 4       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 15.   | <b>KT 14</b>   | Hiệu chuẩn thiết bị đo độ nhớt                                                                                                                           | 3       | 1                                                                                                                                                       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |

| Số TT | Mã lớp | Nội dung khóa đào tạo                                                                                                     | Số ngày | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3 | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 | Tháng 10 | Tháng 11 | Tháng 12 |
|-------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|
| 16.   | KT 15  | Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ khí       | 2       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 17.   | KT 16  | Hiệu chuẩn các thiết bị đo độ nước: COD, pH, DO, điện dẫn, đo màu                                                         | 4       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 18.   | KT 17  | Hiệu chuẩn thiết bị đo ti trọng          | 2       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 19.   | KT 18  | Hiệu chuẩn máy thử độ cứng kim loại      | 3       | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |
| 20.   | KT 19  | Đo độ nhám và hiệu chuẩn máy đo độ nhám  | 03      | 1       | 2       | 3       | 4       | 5       | 6       | 7       | 8       | 9       | 10       | 11       | 12       |

\*\*\*\*\*

Mọi thông tin góp ý hoặc thắc mắc về nội dung trên, xin Quý Tổ chức/ Doanh nghiệp vui lòng liên lạc với chúng tôi để được sự hỗ trợ kịp thời theo thông tin sau:

**Trung tâm Dịch vụ Thí Nghiệm và Chất lượng – Trung tâm Kỹ thuật 3**

**Địa chỉ: Phòng 701 - 49 Pasteur, Quận 1, TPHCM;**

**Điện thoại: 028. 8294 274 (số NB: 1701 & 1721); 028. 3821 5497; 028. 3821 3373**

**Fax: (028) 3821 5497**

**Email: [dc.dt@quatest3.com.vn](mailto:dc.dt@quatest3.com.vn); Website: [www.quatest3.com.vn](http://www.quatest3.com.vn)**

Rất mong được hợp tác cùng Quý Tổ chức/ Doanh nghiệp trong thời gian sắp tới.

Trân trọng kính chào!